

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại 235/44 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dương	Thành viên
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hữu Tín.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Mai Hữu Tín  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61270704/20188833/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 731.838.879.140 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.092.090.551.176 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 100.730.747.386 VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.552.831.079.108</b>	<b>3.336.938.345.500</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>89.307.061.500</b>	<b>63.970.140.506</b>
111	1. Tiền		34.631.500.796	49.861.119.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.675.560.704	14.109.020.560
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>62.088.705.252</b>	<b>89.864.100.172</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	62.088.705.252	89.864.100.172
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>827.156.745.801</b>	<b>1.537.054.358.644</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	832.037.060.377	797.378.485.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	106.340.590.675	115.732.577.410
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	337.444.293.030	646.080.325.874
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	78.655.740.232	115.271.015.335
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	46.820.351.195	53.207.666.768
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8, 9, 10	(574.141.289.708)	(190.615.712.429)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.550.531.952.806</b>	<b>1.612.635.401.657</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.830.365.316.990	1.694.379.488.055
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(279.833.364.184)	(81.744.086.398)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.746.613.749</b>	<b>33.414.344.521</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.659.538.041	3.626.672.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	16.730.365.882	26.381.738.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.356.709.826	3.405.933.081



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>724.566.235.300</b>	<b>829.546.884.837</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>38.586.322.846</b>	<b>36.667.707.626</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	37.882.430.000	35.800.137.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	703.892.846	867.570.626
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>452.852.525.933</b>	<b>455.671.751.349</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	439.356.930.267	442.141.867.418
222	Nguyên giá		739.429.655.898	723.827.293.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(300.072.725.631)	(281.685.425.960)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.495.595.666	13.529.883.931
228	Nguyên giá		26.654.960.344	26.102.960.344
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.159.364.678)	(12.573.076.413)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>41.880.452.412</b>	<b>51.891.059.954</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	41.880.452.412	51.891.059.954
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>113.714.648.985</b>	<b>201.222.775.058</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	93.594.864.219	191.059.990.292
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	11.546.634.766	279.784.766
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	16	(4.266.850.000)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.840.000.000	9.883.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>77.532.285.124</b>	<b>84.093.590.850</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	77.532.285.124	84.093.590.850
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.277.397.314.408</b>	<b>4.166.485.230.337</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.181.192.947.322</b>	<b>3.338.441.984.111</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.653.561.826.494</b>	<b>2.811.269.918.966</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	289.409.173.141	327.522.843.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.557.771.595.386	1.663.130.548.990
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.682.637.727	23.481.665.655
314	4. Phải trả người lao động		30.622.815.637	35.371.105.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	304.270.368.323	310.642.788.030
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	51.941.311.216	53.126.042.220
320	7. Vay ngắn hạn	22	394.958.475.355	396.058.475.355
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.905.449.709	1.936.449.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>527.631.120.828</b>	<b>527.172.065.145</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	25.707.888.328	25.187.188.645
338	2. Vay dài hạn	22	500.000.000.000	500.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.923.232.500	1.984.876.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>96.204.367.086</b>	<b>828.043.246.226</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>96.172.631.832</b>	<b>828.011.510.972</b>
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	63.607.862.467	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	23.1	(2.092.090.551.176)	(1.406.881.398.340)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.406.881.398.340)	(1.417.618.019.750)
421b	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(685.209.152.836)	10.736.621.410
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	(38.049.987.191)	8.579.739.113
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>31.735.254</b>	<b>31.735.254</b>
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.277.397.314.408</b>	<b>4.166.485.230.337</b>

Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập

Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng

Mai Hữu Tín  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	314.272.849.317	512.413.794.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(303.821.508)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	313.969.027.809	512.413.794.979
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(509.591.893.132)	(410.444.451.764)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(195.622.865.323)	101.969.343.215
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.807.874.051	3.397.451.721
22	7. Chi phí tài chính	26	(96.964.258.549)	(113.066.907.517)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(78.650.901.023)	(112.316.001.608)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	3.600.003.470	2.452.692.056
25	9. Chi phí bán hàng	27	(9.295.068.299)	(6.566.286.791)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(438.525.321.229)	(59.688.530.158)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(730.999.635.879)	(71.502.237.474)
31	12. Thu nhập khác	28	2.728.185.644	5.645.653.563
32	13. Chi phí khác	28	(3.567.428.905)	(17.799.287.092)
40	14. Lỗ khác		(839.243.261)	(12.153.633.529)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(731.838.879.140)	(83.655.871.003)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	(124.187.461)
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(731.838.879.140)	(83.780.058.464)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)
61	18. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(685.209.152.836)	(79.589.050.612)
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(46.629.726.304)	(4.191.007.852)
70	20. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	23.4	(3.193)	(550)
71	21. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	23.4	(3.193)	(550)



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Mai Hữu Tín  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(731.838.879.140)</b>	<b>(83.655.871.003)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		20.892.827.193	21.297.194.392
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		585.881.705.065	(10.749.072.339)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.176.721.740)	(1.199.176.734)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		5.178.047.267	(2.848.478.487)
06	Chi phí lãi vay	26	78.650.901.023	112.316.001.608
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(42.412.120.332)</b>	<b>35.160.597.437</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		268.033.722.465	(203.418.915.201)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(135.985.828.935)	111.348.811.705
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(161.261.789.057)	77.364.492.929
12	Giảm chi phí trả trước		6.528.440.278	8.212.329.184
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.084.863.557)	(2.004.689.864)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.048.867)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		43.750.000	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(81.157.738.005)</b>	<b>26.662.626.190</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.184.219.554)	(8.720.870.964)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		710.704.540	573.636.366
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(46.409.535.695)	(95.086.622.140)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi tiền cho vay		70.827.930.615	5.710.578.685
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87.730.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay nhận được		4.045.207.777	1.265.822.719
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>107.520.087.683</b>	<b>(96.257.455.334)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

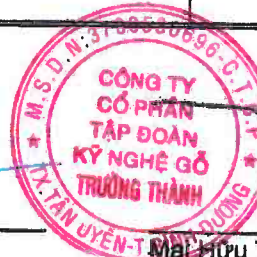
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	300.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.100.000.000)	(291.156.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.100.000.000)	8.844.000.000
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		25.262.349.678	(60.750.829.144)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.970.140.506	111.535.899.520
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.571.316	(107.300.096)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	89.307.061.500	50.677.770.280

  
Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập

  
Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng

  
Mai Hữu Tín  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 235/44 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.563 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.930).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 12 công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Quyền biểu quyết của Công ty (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	97,50	97,50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành - Đak Nông	Đắk Nông	Thương mại	94,75	94,75
5. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
6. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
7. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	46,07	79,89
8. Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đak Nông	Đắk Nông	Trồng rừng	99,44	99,44
9. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25	90,25
10. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,34	85,37
11. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	36,08	51,55
12. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Quyền biểu quyết của Công ty (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 731.838.879.140 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.092.909.551.176 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 100.730.747.386 VND.

Theo đó, các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty, phụ thuộc vào khả năng Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản vay khi đến hạn thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Giả định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền là 1.053.502.802.272 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 17.2*) và ngày hoàn tất việc cản trừ toàn bộ khoản ứng trước này là vào ngày 15 tháng 5 năm 2022. Đồng thời, Ban Giám đốc đã thu xếp được nguồn để thanh toán khoản vay đến hạn với số tiền 394.958.475.355 VND và đã trình Hội đồng Quản trị kế hoạch tăng vốn của Công ty lên 3.146.078.400.000 VND trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2018. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gắn nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Nhóm Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ                | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà Nhóm Công ty đã loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Nhóm Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Lỗ trên cổ phiếu*

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.20 Thuế (tiếp theo)**

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	464.623.832	1.908.171.692
Tiền gửi ngân hàng (*)	34.166.876.964	47.952.948.254
Các khoản tương đương tiền (**)	54.675.560.704	14.109.020.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.307.061.500</b>	<b>63.970.140.506</b>

(\*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền 2.735.593.182 VND đang được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk phong tỏa để thanh toán cho các bên khác về khai thác gỗ rừng của Nhóm Công ty và số tiền 2.076.081.907 VND đang được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh phong tỏa để Nhóm Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại *Thuyết minh số 11*.

(\*\*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền với số tiền là 53.975.560.704 VND để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	62.088.705.252	89.864.100.172
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	12.840.000.000	9.883.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.928.705.252</b>	<b>99.747.100.172</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 7,4%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(\*\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,7%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.847.394.550	2.814.913.684
Phải thu từ các bên khác	830.189.665.827	794.563.572.002
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	103.817.548.776	103.817.548.776
- Các khách hàng khác	<u>726.372.117.051</u>	<u>690.746.023.226</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>832.037.060.377</b>	<b>797.378.485.686</b>
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi	<u>(395.935.469.084)</u>	<u>(134.314.091.971)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>436.101.591.293</u></b>	<b><u>663.064.393.715</u></b>

Bao gồm trong các khoản phải thu của khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay là số tiền 290.222.090.552 VND trước đây được các cổ đông cá nhân ("Nhóm cổ đông") đại diện Nhóm Công ty thực hiện việc thu hồi và đảm bảo khả năng thu hồi theo Thỏa thuận Thu hồi Công nợ ("Thỏa thuận") số 06/TTTHN/TTF và số 026/TTTHN/TTF ngày 25 tháng 12 năm 2017.

Tuy nhiên, vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty và Nhóm cổ đông đã thanh lý các Thỏa thuận. Theo đó, Nhóm cổ đông không còn nghĩa vụ hỗ trợ Nhóm Công ty thu hồi các khoản công nợ được quy định trong thỏa thuận. Vì vậy, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 279.154.147.372 VND.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
Công ty TNHH MTV Thương mại		
Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Các nhà cung cấp khác	<u>69.181.041.081</u>	<u>78.573.027.816</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.340.590.675</b>	<b>115.732.577.410</b>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	<u>(60.623.615.588)</u>	<u>(43.683.376.731)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>45.716.975.087</u></b>	<b><u>72.049.200.679</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	(190.615.712.429)	(179.526.147.372)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(383.525.577.279)	(14.594.380.709)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	6.415.048.252
Số cuối kỳ	<u>(574.141.289.708)</u>	<u>(187.705.479.829)</u>

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	72.248.507.824	101.193.489.482
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	42.659.024.788	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes (*)	-	103.679.817.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") (*)	-	60.654.017.186
Công ty Cổ phần Vinpearl	41.591.040.427	87.417.975.948
Các công ty khác	180.945.719.991	293.135.025.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>337.444.293.030</u></b>	<b><u>646.080.325.874</u></b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội ("Nam Hà Nội") đã nhận sáp nhập Tân Liên Phát và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes và sau sáp nhập, Nam Hà Nội đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 31)	-	12.112.875.265
Phải thu về cho bên khác vay	78.655.740.232	103.158.140.070
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (**)	53.529.962.037	89.014.622.140
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	10.982.260.265	-
	<u>78.655.740.232</u>	<u>115.271.015.335</u>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 31)	37.882.430.000	35.800.137.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>116.538.170.232</b></u>	<u><b>151.071.152.335</b></u>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(99.701.910.684)	-
Trong đó:		
Ngắn hạn	(99.701.910.684)	-

(\*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,7%/năm.

(\*\*) Khoản phải thu từ việc cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC vay trước đây được một số cổ đông cá nhân đảm bảo khả năng thu hồi theo Cam kết Bảo lãnh số 02/2017/CKBL/TTF-CĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 89.014.622.140 VND.

Tuy nhiên, vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty và một số cổ đông cá nhân đã thanh lý Cam kết Bảo lãnh nói trên. Theo đó, các cổ đông này không còn bảo lãnh cho số tiền mà Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay. Vì vậy, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho DLC vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 53.529.962.037 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Cho vay không lãi suất	22.141.966.006	22.615.232.561
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tân Phát	19.180.000.000	19.180.000.000
- Bên khác	2.961.966.006	3.435.232.561
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	8.433.050.219	7.983.571.411
Tạm ứng cho nhân viên	4.646.993.857	15.004.260.004
Khác	11.598.341.113	7.604.602.792
	<u>46.820.351.195</u>	<u>53.207.666.768</u>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu dài hạn khác từ bên khác	703.892.846	867.570.626
	<u>47.524.244.041</u>	<u>54.075.237.394</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	6.516.314.760	1.458.855.143
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	41.007.929.281	52.616.382.251
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(17.880.294.352)	(12.618.243.727)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	(17.880.294.352)	(12.618.243.727)



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	<b>11.705.131.013</b>	<b>8.193.591.709</b>	<b>177.113.329</b>	<b>123.979.330</b>
<i>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	<b>4.704.153.234</b>	<b>2.352.076.617</b>	<b>3.710.317.734</b>	<b>1.855.158.867</b>
<i>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	<b>161.278.652</b>	<b>48.383.596</b>	<b>327.617.449</b>	<b>98.115.035</b>
<i>Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên</i>	<b>3.496.464.762</b>	-	<b>12.693.134.956</b>	-
<b><i>Khả năng thu hồi thấp</i></b>	<b>564.668.313.969</b>	-	<b>175.784.782.193</b>	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	109.238.589.288	-	21.640.262.633	-
- AFI	64.619.214.807	-	182.491.659	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	55.708.627.251	-	48.588.535.012	-
- GME	53.077.151.977	-	366.576.230	-
- Khác	282.024.730.646	-	105.006.916.659	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>584.735.341.630</u></b>	<b><u>10.594.051.922</u></b>	<b><u>192.692.965.661</u></b>	<b><u>2.077.253.232</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	969.570.934.690	(56.995.836.703)	977.475.795.832	(51.609.679.366)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	666.632.447.515	(186.354.249.855)	550.946.316.790	(20.895.571.389)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	313.172.521.592	(167.373.537.432)	299.430.348.075	(3.085.590.397)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	174.380.358.340	(6.023.549.872)	74.435.701.010	(4.852.818.441)
<i>Chi phí trồng rừng</i>	145.579.567.583	(1.457.162.551)	143.580.267.705	(1.457.162.551)
<i>Bất động sản (*)</i>	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)
Thành phẩm	111.951.799.550	(31.836.765.899)	124.414.871.496	(7.819.255.375)
Hàng hóa	76.718.786.640	(4.617.318.223)	36.818.214.962	(1.390.386.764)
Công cụ, dụng cụ	2.859.782.622	(29.193.504)	3.324.634.350	(29.193.504)
Hàng gửi đi bán	1.523.512.523	-	891.830.727	-
Hàng đang đi trên đường	1.108.053.450	-	507.823.898	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.830.365.316.990</b>	<b>(279.833.364.184)</b>	<b>1.694.379.488.055</b>	<b>(81.744.086.398)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

(\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp Đông Chiêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Nhóm Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Nhóm Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(81.744.086.398)	(79.850.309.619)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(204.672.635.580)	(2.739.305.431)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.583.357.794	21.667.710.227
Số cuối kỳ	<b>(279.833.364.184)</b>	<b>(60.921.904.823)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	393.887.617.423	291.940.425.114	23.974.349.277	14.024.901.564	723.827.293.378
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11.058.228.892	-	-	11.058.228.892
Mua mới	1.349.792.874	3.959.006.380	679.280.000	1.338.800.000	7.326.879.254
Thanh lý	-	(847.756.634)	(1.428.548.055)	-	(2.276.304.689)
Giảm khác	<u>(55.660.102)</u>	<u>(108.305.900)</u>	<u>-</u>	<u>(342.474.935)</u>	<u>(506.440.937)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>395.181.750.195</u>	<u>306.001.597.852</u>	<u>23.225.081.222</u>	<u>15.021.226.629</u>	<u>739.429.655.898</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.922.313.465	27.841.481.222	4.684.837.165	2.341.007.664	60.789.639.516
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(124.946.311.688)	(136.454.653.938)	(15.928.171.585)	(4.356.288.749)	(281.685.425.960)
Khấu hao trong kỳ	(9.606.103.662)	(8.837.794.025)	(1.300.624.402)	(777.210.889)	(20.521.732.978)
Thanh lý	-	827.420.569	834.266.970	-	1.661.687.539
Giảm khác	<u>55.660.102</u>	<u>74.610.731</u>	<u>-</u>	<u>342.474.935</u>	<u>472.745.768</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(134.496.755.248)</u>	<u>(144.390.416.663)</u>	<u>(16.394.529.017)</u>	<u>(4.791.024.703)</u>	<u>(300.072.725.631)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>268.941.305.735</u>	<u>155.485.771.176</u>	<u>8.046.177.692</u>	<u>9.668.612.815</u>	<u>442.141.867.418</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>260.684.994.947</u>	<u>161.611.181.189</u>	<u>6.830.552.205</u>	<u>10.230.201.926</u>	<u>439.356.930.267</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.458.632.000	6.070.371.464	18.573.956.880	26.102.960.344
Mua mới	-	597.000.000	-	597.000.000
Giảm khác	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.458.632.000</u>	<u>6.622.371.464</u>	<u>18.573.956.880</u>	<u>26.654.960.344</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	788.974.431	-	788.974.431
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(3.078.324.112)	(9.494.752.301)	(12.573.076.413)
Hao mòn trong kỳ	-	(184.788.263)	(446.500.002)	(631.288.265)
Giảm khác	-	45.000.000	-	45.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>-</u>	<u>(3.218.112.375)</u>	<u>(9.941.252.303)</u>	<u>(13.159.364.678)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.458.632.000</u>	<u>2.992.047.352</u>	<u>9.079.204.579</u>	<u>13.529.883.931</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.458.632.000</u>	<u>3.404.259.089</u>	<u>8.632.704.577</u>	<u>13.495.595.666</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	26.431.194.193	30.177.194.078
Dự án trồng Mắc ca	11.635.283.189	11.057.894.457
Phần mềm SAP	2.026.084.500	-
Xây dựng nhà kho, trưng bày	1.787.890.530	10.655.971.419
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.880.452.412</u></b>	<b><u>51.891.059.954</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	2.420.289.704	3.060.838.586
Chi phí bảo hiểm	887.005.369	89.773.000
Khác	352.242.968	476.061.007
	<u>3.659.538.041</u>	<u>3.626.672.593</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất (*)	68.622.501.418	69.634.310.348
Công cụ, dụng cụ	5.825.213.332	8.330.789.938
Khác	3.084.570.374	6.128.490.564
	<u>77.532.285.124</u>	<u>84.093.590.850</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>81.191.823.165</u></b>	<b><u>87.720.263.443</u></b>

(\*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ-CCN với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.944.361.978 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản & Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.378.315.875 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.627.653.996 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** (tiếp theo)

(\*) Chi tiết bao gồm (tiếp theo)

- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.672.169.569 VND.

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.1)	93.594.864.219	191.059.990.292
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	11.546.634.766	279.784.766
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.2)	<u>(4.266.850.000)</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>100.874.648.985</u></b>	<b><u>191.339.775.058</u></b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	VND			
	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI")	51,00	93.594.864.219	51,00	90.069.119.478
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành ("Bao bì")	43,76	-	43,76	542.207.957
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("PHG") (*)	-	-	41,97	78.853.939.416
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ("NLN TT") (**)	-	-	26,59	21.594.723.441
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>93.594.864.219</u></b>		<b><u>191.059.990.292</u></b>

(\*) Vào ngày 2 tháng 3 năm 2018, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 41,97% tỷ lệ sở hữu trong PHG với tổng giá trị chuyển nhượng là 82.680.000.000 VND. Theo đó, PHG không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

(\*\*) Vào ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương 26,59% tỷ lệ sở hữu trong NLN TT với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.050.000.000 VND. Theo đó, NLN TT không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty kể từ ngày này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	OJI	Bao bì	PHG	NLN TT	VND Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	94.930.473.000	2.000.000.000	82.680.000.000	23.525.000.000	203.135.473.000
Thanh lý	-	-	(82.680.000.000)	(23.525.000.000)	(106.205.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>94.930.473.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>96.930.473.000</u>
<b>Phần lỹ kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.861.353.522)	(1.457.792.043)	(3.826.060.584)	(1.930.276.559)	(12.075.482.708)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	3.525.744.741	(542.207.957)	2.030.669.873	(1.414.203.187)	3.600.003.470
Thanh lý	-	-	1.795.390.711	3.344.479.746	5.139.870.457
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(1.335.608.781)</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.335.608.781)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>90.069.119.478</u>	<u>542.207.957</u>	<u>78.853.939.416</u>	<u>21.594.723.441</u>	<u>191.059.990.292</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>93.594.864.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.594.864.219</u>

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (*)	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	<u>279.784.766</u>	<u>-</u>	<u>279.784.766</u>	<u>279.784.766</u>	<u>-</u>	<u>279.784.766</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.546.634.766</u></b>	<b><u>(4.266.850.000)</u></b>	<b><u>7.279.784.766</u></b>	<b><u>279.784.766</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>279.784.766</u></b>

(\*) Vào ngày 25 tháng 5 năm 2018, Nhóm Công ty đã nhận chuyển nhượng 700.000 cổ phần, tương đương với 3,55% tỷ lệ sở hữu trong Phú Hữu Gia, từ Công ty TNHH Lâm Nghiệp Trường Vũ ("Trường Vũ") với tổng phí chuyển nhượng là 11.266.850.000 VND, trong đó số tiền 11.066.850.000 VND được trừ với khoản phải thu đối với Trường Vũ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên khác	281.209.195.848	318.759.149.507
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	37.200.000.000	37.200.000.000
- Khác	244.009.195.848	281.559.149.507
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>8.199.977.293</u>	<u>8.763.693.714</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>289.409.173.141</u></b>	<b><u>327.522.843.221</u></b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	1.094.218.335.925	-
Tân Liên Phát (*) (**)	-	1.105.826.606.735
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes (*)	-	55.898.893.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	69.527.905.571	69.426.169.571
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	65.234.226.691	85.091.198.255
Công ty Cổ phần Vinpearl	58.391.224.063	56.142.572.799
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (**)	43.502.700.020	108.190.335.365
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	42.826.685.741	42.142.030.928
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
Khách hàng khác	162.070.517.375	118.412.741.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.557.771.595.386</u></b>	<b><u>1.663.130.548.990</u></b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nam Hà Nội đã nhận sáp nhập Tân Liên Phát và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes và sau sáp nhập, Nam Hà Nội đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinhomes.

(\*\*) Theo Thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty được sáp nhập vào Nam Hà Nội, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.053.502.802.272 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Công ty Cổ phần Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	26.381.738.847	38.139.903.128	(47.791.276.093)	16.730.365.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.845.047	-	-	14.845.047
Khác	3.391.088.034	5.322.200	(54.545.455)	3.341.864.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.787.671.928</u></b>	<b><u>38.145.225.328</u></b>	<b><u>(47.845.821.548)</u></b>	<b><u>20.087.075.708</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.345.460.211	-	(19.048.867)	8.326.411.344
Thuế giá trị gia tăng	10.268.196.813	50.059.921.442	(50.128.654.554)	10.199.463.701
Thuế thu nhập cá nhân	4.137.623.518	3.083.492.311	(3.791.749.184)	3.429.366.645
Khác	730.385.113	32.731.421	(35.720.497)	727.396.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.481.665.655</u></b>	<b><u>53.176.145.174</u></b>	<b><u>(53.975.173.102)</u></b>	<b><u>22.682.637.727</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi vay và lãi đặt cọc	276.315.904.980	235.320.280.742
Chi phí xây dựng	24.914.397.778	59.331.511.273
Chi phí lương thưởng	-	9.894.496.000
Khác	3.040.065.565	6.096.500.015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>304.270.368.323</u></b>	<b><u>310.642.788.030</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>304.270.368.323</i>	<i>310.642.788.030</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào công ty liên doanh (*)	24.274.057.939	25.187.188.645
Doanh thu chưa thực hiện đối với phần lợi nhuận mà Nhóm Công ty bán hàng tồn kho cho công ty liên doanh	1.433.830.389	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.707.888.328</b>	<b>25.187.188.645</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi chậm nộp	28.664.182.125	27.947.257.809
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	6.433.917.386	13.304.805.627
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.016.733.885	1.009.644.380
Cổ tức	656.414.000	656.414.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	421.974.776	953.324.776
Phải trả khác	14.748.089.044	9.254.595.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.941.311.216</b>	<b>53.126.042.220</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>51.941.311.216</i>	<i>53.126.042.220</i>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Trả trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>396.058.475.355</b>	<b>(1.100.000.000)</b>	<b>394.958.475.355</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	396.058.475.355	(1.100.000.000)	394.958.475.355
<b>Vay dài hạn</b>	<b>500.000.000.000</b>	-	<b>500.000.000.000</b>
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.2)	500.000.000.000	-	500.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>896.058.475.355</b>	<b>(1.100.000.000)</b>	<b>894.958.475.355</b>

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương (“Việt Á, CN Bình Dương”)	149.310.079.209	149.310.079.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương (“Đông Á, CN Bình Dương”)	123.292.700.000	124.292.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột (“Việt Á, CN BMT”)	103.280.240.824	103.280.240.824
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột (“Agribank, CN BMT”)	10.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông (“VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông”)	8.575.455.322	8.675.455.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>394.958.475.355</b>	<b>396.058.475.355</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Việt Á, CN Bình Dương</b>				
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HĐNHĐN ngày 20 tháng 5 năm 2015	149.310.079.209	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
<b>Đông Á, CN Bình Dương</b>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
<b>Agribank, CN BMT</b>				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	10.500.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
<b>Việt Á, CN BMT</b>				
Hợp đồng số 600-47/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	50.633.840.824	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 4 năm 2016	11 – 12	Quyền sử dụng đất và các tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất; gỗ nguyên liệu và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-48/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	49.215.400.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2016 đến ngày 9 tháng 3 năm 2016	11 – 12	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và các công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; 2.120 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-55/14/VAB/HĐHMDN ngày 2 tháng 10 năm 2014	3.431.000.000	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	12	Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk, công ty con của Nhóm Công ty
<b>Tổng cộng Việt Á, CN BMT</b>	<b><u>103.280.240.824</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông</b>				
Hợp đồng số 102/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	2.474.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	3.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 07/2011/HỆTDXXK/NHPT-ĐL-ĐN ngày 3 tháng 6 năm 2011	50.775.322	Ngày 24 tháng 2 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HỆTDXXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	2.550.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
<b>Tổng cộng VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông</b>	<b><u>8.575.455.322</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.2 Vay cá nhân dài hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ông Bùi Hồng Minh</b>				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<u>500.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (2017: 6,5)	Tín chấp

**22.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Nợ gốc	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Nợ gốc
Việt Á, chi nhánh Bình Dương	149.310.079.209	149.310.079.209
Đông Á, chi nhánh Bình Dương	123.292.700.000	124.292.700.000
Việt Á, CN BMT	103.280.240.824	103.280.240.824
Agribank, CN BMT	10.500.000.000	10.500.000.000
VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông	8.575.455.322	8.675.455.322
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>394.958.475.355</b></u>	<u><b>396.058.475.355</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.446.078.400.000	63.750.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.417.618.019.750)	108.838.150.449
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ							
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	-	1.373.353.104	1.373.353.104
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố - Thuyết minh số 34	-	-	-	-	-	(80.962.403.716)	(80.962.403.716)
Đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	(79.589.050.612)	(79.589.050.612)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.446.078.400.000</u>	<u>63.750.862.467</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(1.497.207.070.362)</u>	<u>29.249.099.837</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.406.881.398.340)	819.431.771.859
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(685.209.152.836)	(685.209.152.836)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.146.078.400.000</u>	<u>63.607.862.467</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(2.092.090.551.176)</u>	<u>134.222.619.023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	214.607.840	214.607.840
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	214.592.025	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.146.078.400.000</u>	<u>1.446.078.400.000</u>

**23.4 Lỗ trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Lỗ thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)</b>	<b>(685.209.152.836)</b>	<b>(79.589.050.612)</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	214.592.025	144.592.025
Lỗ trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- <i>Lỗ cơ bản</i>	(3.193)	(550)
- <i>Lỗ suy giảm</i>	(3.193)	(550)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	VND Số tiền
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.579.739.113
Lỗ thuần trong kỳ	<u>(46.629.726.304)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(38.049.987.191)</u>

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	191.968.662.971	345.682.054.394
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	118.553.810.119	165.934.793.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.337.128.357	240.548.883
Doanh thu khác	109.426.362	556.398.388
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>313.969.027.809</b></u>	<u><b>512.413.794.979</b></u>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.494.686.585	1.694.153.306
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.313.187.466	1.703.298.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>5.807.874.051</b></u>	<u><b>3.397.451.721</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	182.507.559.522	307.317.640.984
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	127.655.660.909	121.766.400.039
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.339.394.915	90.000.000
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	198.089.277.786	(18.858.952.259)
Khác	-	129.363.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>509.591.893.132</u></b>	<b><u>410.444.451.764</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi vay	78.650.901.023	112.316.001.608
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	13.335.129.543	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.266.850.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.404.065	658.870.923
Khác	697.973.918	92.034.986
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>96.964.258.549</u></b>	<b><u>113.066.907.517</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>9.295.068.299</b>	<b>6.566.286.791</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.841.173.765	3.910.625.797
Chi phí nhân viên	2.923.310.160	1.964.362.195
Chi phí khác	530.584.374	691.298.799
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>438.525.321.229</b>	<b>59.688.530.158</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	383.525.577.279	8.304.739.736
Chi phí nhân viên	37.437.907.138	32.053.208.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.782.763.738	9.649.329.207
Công cụ, dụng cụ	2.618.966.651	4.305.372.223
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.565.311.181	2.217.389.867
Chi phí khác	3.594.795.242	3.158.490.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>447.820.389.528</u></b>	<b><u>66.254.816.949</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.728.185.644</b>	<b>5.645.653.563</b>
Lãi phân bổ từ góp vốn vào công ty liên doanh	913.130.706	913.130.706
Thu nhập từ vi phạm và bồi thường	495.378.905	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	119.047.781	340.000.001
Khác	1.200.628.252	4.392.522.856
<b>Chi phí khác</b>	<b>(3.567.428.905)</b>	<b>(17.799.287.092)</b>
Chi phí phạt	(1.956.513.165)	(13.067.822.051)
Xóa sổ tài sản cố định	(22.960.391)	(1.800.963.473)
Khác	(1.587.955.349)	(2.930.501.568)
<b>LỖ KHÁC THUẦN</b>	<b><u>(839.243.261)</u></b>	<b><u>(12.153.633.529)</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	581.614.855.065	(10.554.212.523)
Chi phí nguyên vật liệu	249.499.013.980	167.873.328.285
Chi phí nhân viên	144.023.046.090	134.324.639.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.713.849.838	28.849.046.193
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.892.827.193	21.297.194.392
Chi phí khác	6.370.805.007	19.552.127.702
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.066.114.397.173</u></b>	<b><u>361.342.123.834</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An ("Trường An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành ("CP Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An ("Trường Thành - Phước An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("Lâm nghiệp Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk ("Trường Thành M'Đrắk"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M'Đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN kỳ này	-	124.187.461

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 34)</i>
		VND
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(731.838.879.140)</b>	<b>(83.655.871.003)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(146.367.775.828)	(16.731.174.201)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	76.705.115.456	(75.766.402)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.617.855.557	(4.319.651.538)
Lỗ từ các công ty con	37.919.884.140	26.989.895.675
Chi phí lãi vay không được trừ	18.192.698.714	-
Dự phòng các khoản đầu tư	1.101.023.163	-
Chi phí không được trừ	448.754.441	744.019.556
Các khoản phạt	-	2.545.140.487
Thay đổi chi phí phải trả	(17.456.996.176)	(10.221.105.581)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.573.981.678)	(2.647.737.771)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	(1.747.974.785)	(490.538.411)
Lỗ năm trước chuyển sang	(876.920.244)	(153.745.513)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(113.586.192)	4.854.402.194
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(12.328.800)	(82.175.000)
Khác	164.232.232	-
Thuế TNDN được giảm	-	(287.376.034)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>124.187.461</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì (lỗ thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND
	Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	574.141.289.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	279.833.364.184
Lợi nhuận chưa thực hiện	37.869.908.389
Chi phí phải trả	3.040.065.565
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.923.232.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.176.721.740)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>895.631.138.606</u></u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.512.344.030	-
		Lãi cho vay	1.326.150.900	1.118.546.572
		Khác	115.799.151	-
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng Tạm ứng	124.723.631 -	- 431.733.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	1.830.894.550	1.830.894.550
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2017	Bán hàng	-	967.519.134
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Thuê văn phòng	16.500.000	16.500.000
			<b><u>1.847.394.550</u></b>	<b><u>2.814.913.684</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2017	Cho vay	-	10.482.260.265
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	-	1.530.615.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết đến ngày 2 tháng 3 năm 2017	Cho vay	-	100.000.000
			<b><u>-</u></b>	<b><u>12.112.875.265</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn</i></b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	<u>37.882.430.000</u>	<u>35.800.137.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết đến ngày 15 tháng 5 năm 2017	Lãi cho vay Chi hộ	- -	1.002.099.652 61.955.100
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Bán đất Lãi cho vay Chi hộ	6.063.578.433 367.469.123 30.963.504	- 286.968.836 55.876.455
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	51.955.100
			<b><u>6.516.314.760</u></b>	<b><u>1.458.855.143</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.347.368.342	6.347.368.342
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.830.935.076	1.830.935.076
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua hàng	21.673.875	585.390.296
			<b><u>8.199.977.293</u></b>	<b><u>8.763.693.714</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thù lao	<u>3.206.764.000</u>	<u>1.193.374.000</u>

**32. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	167.540.000	670.544.800
Từ 1 đến 5 năm	1.269.127.343	2.324.449.637
Trên 5 năm	3.275.957.105	3.310.862.411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.712.624.448</u></b>	<b><u>6.305.856.848</u></b>

**Cam kết khác**

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Nhóm Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp vốn như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**Cam kết khác (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 nằm trên địa bàn hành chính Xã Ea Trang, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

**33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động rộng và phân chia hoạt động thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ; và
- Trồng rừng;

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>311.089.577.809</u>	<u>2.879.450.000</u>	-	<u>313.969.027.809</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>311.089.577.809</u></b>	<b><u>2.879.450.000</u></b>	-	<b><u>313.969.027.809</u></b>
Kết quả				
<i>Lỗ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	(641.276.227.760)	(2.167.027.091)	-	(643.443.254.851)
<i>Doanh thu tài chính</i>				5.807.874.051
<i>Chi phí tài chính</i>				(96.964.258.549)
<i>Thu nhập khác</i>				2.728.185.644
<i>Chi phí khác</i>				(3.567.428.905)
<i>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</i>				<u>3.600.003.470</u>
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b><u>(731.838.879.140)</u></b>
<i>Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				(46.629.726.304)
<i>Lỗ sau thuế của công ty mẹ</i>				<u>(685.209.152.836)</u>
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.904.599.326.972	372.797.987.436	-	<u>3.277.397.314.408</u>
<b>Tổng tài sản</b>				<b><u>3.277.397.314.408</u></b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.123.073.085.801	58.119.861.521	-	<u>3.181.192.947.322</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b><u>3.181.192.947.322</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>503.903.109.005</u>	<u>8.510.685.974</u>	-	<u>512.413.794.979</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>503.903.109.005</u></b>	<b><u>8.510.685.974</u></b>	-	<b><u>512.413.794.979</u></b>
Kết quả				
<i>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	31.525.374.445	4.189.151.821	-	35.714.526.266
<i>Doanh thu tài chính</i>				3.397.451.721
<i>Chi phí tài chính</i>				(113.066.907.517)
<i>Thu nhập khác</i>				5.645.653.563
<i>Chi phí khác</i>				(17.799.287.092)
<i>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</i>				2.452.692.056
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(124.187.461)
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(83.780.058.464)</b>
<i>Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				(4.191.007.852)
<i>Lỗ sau thuế của công ty mẹ</i>				(79.589.050.612)
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>	3.748.692.103.996	417.793.126.341	-	4.166.485.230.337
<i>Tài sản không phân bổ</i>				-
<b>Tổng tài sản</b>				<b><u>4.166.485.230.337</u></b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.278.435.683.430	60.006.300.681	-	3.338.441.984.111
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b><u>3.338.441.984.111</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA KỲ TRƯỚC**

Trong kỳ, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố khoản mục thu nhập khác cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 liên quan đến số giảm lãi vay được miễn giảm từ các khoản vay ngân hàng với số tiền là 84.671.312.439 VND do Nhóm Công ty chưa đạt được các điều kiện cần thiết để được miễn giảm khoản lãi vay nêu trên vào ngày 30 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Thu nhập khác" cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ghi tăng khoản mục "Chi phí trích trước" tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với cùng số tiền đã nêu.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố nêu trên được trình bày như sau:

			VND
Mã số	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được điều chỉnh lại)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thu nhập khác	31	90.316.966.002	(84.671.312.439)	5.645.653.563
Lợi nhuận (lỗ) khác	40	72.517.678.910	(84.671.312.439)	(12.153.633.529)
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50	1.015.441.436	(84.671.312.439)	(83.655.871.003)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế	60	891.253.975	(84.671.312.439)	(83.780.058.464)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61	1.373.353.104	(80.962.403.716)	(79.589.050.612)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(482.099.129)	(3.708.908.723)	(4.191.007.852)
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	9	(559)	(550)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	9	(559)	(550)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	01	1.015.441.436	(84.671.312.439)	(83.655.871.003)
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.831.909.876	(84.671.312.439)	35.160.597.437
(Giảm) tăng các khoản phải trả	11	(7.306.819.510)	84.671.312.439	77.364.492.929

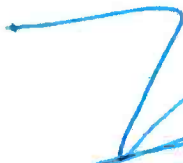
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Mai Hữu Tín  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018